

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Đông Sơn; số 425/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 385/STNMT-CSĐĐ ngày 30/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích đất thương mại dịch vụ (TMD) với tổng diện tích 1,7138 ha (xã Đông Thịnh là 1,684 ha; xã Đông Văn là 0,0298 ha) tại khoản 5, Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1, Điều 2 và Phụ biểu số III kèm theo Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 1,7138 ha (xã Đông Thịnh là 1,684 ha; xã Đông Văn là 0,0298 ha).

b) Giảm các chỉ tiêu sử dụng đất cho các loại đất:

- Tại xã Đông Văn: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) giảm 0,0278 ha; đất giao thông (DGT) giảm 0,0020 ha.

- Tại xã Đông Thịnh: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) giảm 1,3214 ha; đất giao thông (DGT) giảm 0,0798 ha; đất thủy lợi (DTL) giảm 0,0493 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) giảm 0,2335 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,3492 ha tại khoản 3, Điều 2 và Phụ biểu số V kèm theo Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 và Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, khoáng sản, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Đông Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục

đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC97.05.22)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	DGT	DTL	NTD		
1	Đất thương mại dịch vụ	26,530		1,7138	TMD	0,0278	0,002			Xã Đông Văn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 43/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 17/01/2022
						1,3214	0,0798	0,0493	0,2335	Xã Đông Thịnh	

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt			Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã điều chỉnh, bổ sung		
				Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Bổ sung tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	Sau điều chỉnh, bổ sung lần này	Số sánh chỉ tiêu sử dụng đất (tăng (+), giảm (-))	Xã Đông Văn	Xã Đông Thịnh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		8.286,840	8.286,840	8.286,8400	8.286,8400		657,9000	437,7300
I	LOẠI ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.858,16	4.876,850	4.874,8000	4.873,4508	-1,3492	388,3022	242,3800
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.404,40	4.214,740	4.213,1160	4.211,7668	-1,3492	341,8722	197,2360
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.399,40</i>	<i>4.208,770</i>	<i>4.207,1460</i>	<i>4.205,7968</i>	<i>-1,3492</i>	<i>341,8722</i>	<i>197,2360</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,48	55,910	55,9100	55,9100		0,7100	6,2700
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,55	105,090	105,0900	105,0900		2,9700	7,3100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,960	24,9600	24,9600			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,56	34,600	34,6000	34,6000			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,92	128,910	128,9100	128,9100		9,7100	12,0100
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	268,29	312,630	312,2040	312,2040		33,0400	19,5540
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.243,11	3.207,780	3.209,8300	3.211,1792	1,3492	262,1678	193,4104
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,46	8,940	8,9400	8,9400			
2.2	Đất an ninh	CAN	18,80	16,010	16,0100	16,0100			15,6200
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	362,20						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt				Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã điều chỉnh, bổ sung	
				Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Bổ sung tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	Sau điều chỉnh, bổ sung lần này	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất (tăng (+), giảm (-))	Xã Đông Văn	Xã Đông Thịnh
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	95,00	61,040	61,0400	61,0400		17,3500	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	261,41	44,860	46,9480	48,6618	1,7138	6,9898	8,6240
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,28	95,710	95,7100	95,7100		8,2300	1,2800
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	41,260	41,2600	41,2600			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.979,95	1.370,220	1.370,1820	1.370,0509	-0,1311	126,5780	84,9699
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	35,89	19,580	19,5800	19,5800		1,0100	1,1600
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,70	6,890	6,8900	6,8900		0,2500	0,2400
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,64	39,760	39,7600	39,7600		5,2300	3,3000
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,83	32,360	32,3600	32,3600		1,7600	1,0600
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất giao thông	DGT	1480,91	933,560	933,522	933,4402	-0,0818	95,6180	67,0892
	Đất thủy lợi	DTL	338,17	324,670	324,6700	324,6207	-0,0493	21,7900	11,5907
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,61	1,700	1,7000	1,7000		0,0100	0,1100
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,61	0,550	0,5500	0,5500		0,0400	0,0600
	Đất chợ	DCH	18,59	11,150	11,1500	11,1500		0,8700	0,3600
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,20	16,400	16,4000	16,4000			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,24	18,740	18,7400	18,7400		0,3300	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	551,76	1.124,430	1.124,4300	1.124,4300		78,3000	70,8900
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.362,21	120,660	120,6600	120,6600			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt				Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã điều chỉnh, bổ sung	
				Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	Bổ sung tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 25/01/2022	Sau điều chỉnh, bổ sung lần này	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất (tăng (+), giảm (-))	Xã Đông Văn	Xã Đông Thịnh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	11,720	11,7200	11,7200		0,7200	1,1500
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,60	1,600	1,6000	1,6000			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,51	1,810	1,8100	1,8100			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,17	136,270	136,2700	136,0365	-0,2335	7,2000	9,4565
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,95	43,550	43,5500	43,5500		16,2600	0,8100
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11	0,110	0,1100	0,1100			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,21	2,740	2,7400	2,7400		0,2100	0,4300
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,16	2,960	2,9600	2,9600			0,0100
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,94	78,640	78,6400	78,6400			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,03	10,130	10,1300	10,1300			0,1700
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	185,57	202,210	202,2100	202,2100		7,4300	1,9400

Phụ biểu số III:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt				Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
			Quyết định số 234/QĐ- UBND ngày 23/8/2021	Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 425/QĐ- UBND ngày 25/01/2022	Điều chỉnh, bổ sung lần này		Xã Đông Vân	Xã Đông Thịnh
					Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	371,9400	373,9900	375,3392	1,3492	37,4378	69,0214
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	334,9100	336,5340	337,8832	1,3492	29,7078	59,4314
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>334,9100</i>	<i>336,5340</i>	<i>337,8832</i>	<i>1,3492</i>	<i>29,7078</i>	<i>59,4314</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,3200	0,3200	0,3200			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,1100	27,1100	27,1100		5,3400	2,0000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,1800	7,1800	7,1800		1,8000	1,0000
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,4200	2,8460	2,8460		0,5900	0,5900